

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG
SÀI GÒN**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 47



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,058,745,462,737	826,174,493,539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	64,325,326,472	14,839,576,973
1. Tiền	111		64,325,326,472	10,638,847,770
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,200,729,203
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		465,989,649	205,110,792,674
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.13a	-	204,847,792,674
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.13b	465,989,649	263,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		749,206,531,530	469,198,217,448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	152,453,080,160	179,624,402,138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3a	134,982,058,977	103,796,190,669
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	122,576,546,667	53,869,022,373
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	380,194,740,257	181,621,621,799
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2,3,5	(40,999,894,531)	(49,713,019,531)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	224,017,723,771	120,452,401,233
1. Hàng tồn kho	141		224,017,723,771	120,452,401,233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20,729,891,315	16,573,505,211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	15,781,059,425	15,476,804,551
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,082,804,998	809,400,660
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	483,161,892	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		382,865,000	287,300,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,098,253,344,646	1,125,363,526,371
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,028,411,000	1,028,411,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1,028,411,000	1,028,411,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		83,087,973,537	82,402,047,632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	83,031,204,500	82,334,080,549
- Nguyên giá	222		132,667,006,491	129,357,811,945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49,635,801,991)	(47,023,731,396)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	56,769,037	67,967,083
- Nguyên giá	228		356,697,900	356,697,900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(299,928,863)	(288,730,817)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	181,043,165,418	186,387,366,510
- Nguyên giá	231		262,587,360,382	262,587,360,382
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(81,544,194,964)	(76,199,993,872)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	17,099,544,631	41,468,328,495
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,099,544,631	41,468,328,495
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13c	760,654,108,774	760,289,108,774
1. Đầu tư vào công ty con	251		124,701,000,000	124,336,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		685,556,513,102	685,556,513,102
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49,603,404,328)	(49,603,404,328)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		55,340,141,286	53,788,263,960
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	55,340,141,286	53,788,263,960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,156,998,807,383	1,951,538,019,910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,401,807,156,126	1,198,392,853,123
I. Nợ ngắn hạn	310		957,606,956,786	825,740,337,353
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14a	95,499,984,876	95,846,049,001
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	55,025,157,033	1,198,004,870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	56,579,537,542	64,206,068,872
4. Phải trả người lao động	314		1,683,558,275	65,640,406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	288,332,577,665	284,554,310,209
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	3,521,491,397	3,275,309,544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	198,581,460,900	118,850,917,081
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	258,383,189,098	257,744,037,370
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		444,200,199,340	372,652,515,770
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	23,627,740,351	23,627,740,351
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b	10,953,800,296	11,624,441,131
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	319,920,314,653	247,000,034,653
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	63,329,838,976	63,870,335,581
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	26,368,505,064	26,529,964,054
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		755,191,651,257	753,145,166,787
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	755,191,651,257	753,145,166,787
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740,019,140,000	740,019,140,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3,100,000)	(3,100,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15,175,611,257	13,129,126,787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,129,126,787	715,518,135
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,046,484,470	12,413,608,652
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,156,998,807,383	1,951,538,019,910

Người lập biểu



Trần Nguyễn Kim Hằng

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	55,748,755,384	129,893,513,589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55,748,755,384	129,893,513,589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38,274,751,388	80,777,059,432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,474,003,996	49,116,454,157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	215,588,238	176,386,752
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,168,301,897	1,819,928,771
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,168,287,897	1,819,928,771
8. Chi phí bán hàng	25		2,552,169,802	8,600,457,733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8,593,065,715	15,717,906,448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		4,376,054,820	23,154,547,957
11. Thu nhập khác	31		52,920,957	311,872,584
12. Chi phí khác	32		233,600,260	147,871,920
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(180,679,303)	164,000,664
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,195,375,517	23,318,548,621
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2,310,350,037	5,206,374,806
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	(161,458,990)	(161,458,990)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,046,484,470	18,273,632,805

Người lập biểu



Trần Nguyễn Kim Hằng

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020



 Ông Giám đốc

 Nguyễn Cẩm Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,195,375,517	23,318,548,621
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-10	7,967,469,733	6,778,040,252
- Các khoản dự phòng	03	VI.4	(8,713,125,000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,112,001,412)	-
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2,168,287,897	1,819,928,771
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,506,006,735	31,916,517,644
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(206,150,950,796)	34,529,281,225
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(77,706,351,346)	(48,365,603,452)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		211,116,507,677	(4,019,772,255)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1,856,132,200)	(8,054,865,964)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		204,847,792,674	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,552,853,642)	(2,404,468,876)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,858,984,368)	(1,400,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121,345,034,734	2,201,088,322
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3,309,194,546)	31,905,850,373
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	(193,323,348)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(117,518,761,148)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		49,214,955,706	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(365,000,000)	(5,110,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,059,630	2,014,826,413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(71,957,940,358)	28,617,353,438

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	118,576,389,681	29,723,572,642
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(118,477,734,558)	(16,289,331,072)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		98,655,123	13,434,241,570
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		49,485,749,499	44,252,683,330
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14,839,576,973	3,542,114,412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	64,325,326,472	47,794,797,742

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Trần Nguyễn Kim Hằng

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302615063, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14, ngày 17 tháng 06 năm 2015) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2020: 216 nhân viên.****6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	Bán buôn và sản xuất thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	35,000,000,000	70%	70%
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	30,000,000,000	100%	100%
Công ty CP Đầu tư Kinh Bắc	Kinh doanh máy móc, thiết bị viễn thông, điện tử tin học, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng và xây dựng công trình,...	59,701,000,000	100%	100%

6.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập**Chi Nhánh Bắc Ninh**

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2113000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31 tháng 03 năm 2020: 23.105 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31 tháng 03 năm 2020: 23.235 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi... được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 15 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>04 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>05 năm</i>

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng	10 năm
Quyền sử dụng đất	44 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm: bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản; công cụ dụng cụ; chi phí nhận chuyển nhượng kênh phân phối, chi phí sửa chữa nhà xưởng và chi phí phát sinh trong quá trình nghiên cứu của các dự án khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

11.1 Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

Nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BĐSĐT mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, Công ty chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí tạm tính giá vốn hoạt động cho thuê đất ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận...

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 349.254 đ/m² diện tích đất thương phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản tại Tòa nhà Saigontel Tower, Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh và cho thuê nhà xưởng tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:**

Công ty áp dụng phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức; 2. Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản; 3. Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; 4. Ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá vốn của hoạt động cho thuê đất, cho thuê nhà xưởng và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng theo thuế suất phổ thông.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 20%.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 20%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Từ năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2020	01/01/2020
Tiền	64,325,326,472	10,638,847,770
Tiền mặt	17,385,277,699	236,036,604
Văn phòng Công ty	189,122,689	148,385,916
Chi nhánh Bắc Ninh	17,196,155,010	87,650,688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46,940,048,773	10,402,811,166
Văn phòng Công ty	23,676,612,596	3,180,605,874
Chi nhánh Bắc Ninh	23,263,436,177	7,222,205,292
Các khoản tương đương tiền	-	4,200,729,203
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng		4,200,729,203
Văn phòng Công ty		200,729,203
Chi nhánh Bắc Ninh	-	4,000,000,000
Cộng	64,325,326,472	14,839,576,973

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Phải thu của khách hàng	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	152,453,080,160	(4,840,228,203)	179,624,402,138	(4,840,228,203)
Khách hàng trong nước	85,844,468,967	(4,840,228,203)	113,015,790,945	(4,840,228,203)
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>82,465,171,735</i>	<i>(4,840,228,203)</i>	<i>110,568,734,065</i>	<i>(4,840,228,203)</i>
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	1,122,519,389	-	966,402,939	-
+ CTCP OTC Việt Nam	25,942,939,200	-	25,942,939,200	-
+ Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel	4,853,102,263	-	29,822,924,694	-
+ Công ty TNHH truyền hình cáp Saigontourist	13,875,840,000	-	11,563,200,000	-
+ Công ty Cổ phần Dệt May Viễn Thông Sài Gòn Vi Na	502,033,099	-	502,033,099	-
+ Công ty Cổ phần đầu tư và du lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	10,600,000,000		10,600,000,000	-
+ Tổng Công Ty Viễn Thông Viettel - CN Tập Đoàn Viễn Thông Quân Đội	437,047,908		437,047,908	-
+ Công ty TNHH Khu du lịch Đồi Rô-bin	975,000,000		975,000,000	-
+ Các đối tượng khác	24,156,689,876	(4,840,228,203)	29,759,186,225	(4,840,228,203)
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>3,379,297,232</i>	<i>-</i>	<i>2,447,056,880</i>	<i>-</i>
+ Các đối tượng khác	3,379,297,232		2,447,056,880	-
Khách hàng nước ngoài	66,608,611,193		66,608,611,193	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>66,608,611,193</i>		<i>66,608,611,193</i>	<i>-</i>
+ Voice Valley International (HK) Limited	33,333,385,710		33,333,385,710	-
+ Quickcom Telecom Limited	33,275,225,483		33,275,225,483	-
Cộng	152,453,080,160	(4,840,228,203)	179,624,402,138	(4,840,228,203)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	1,122,519,389		966,402,939	-
+ CTCP Phân phối Và Dịch vụ Saigontel	96,292,704		571,805,819	-
+ CTCP Dịch Vụ Kinh Bắc	2,750,000		-	-
Cộng	13,298,595,192	-	13,615,241,857	-

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	134,982,058,977	(550,575,000)	103,796,190,669	(550,575,000)
Nhà cung cấp trong nước	134,982,058,977	(550,575,000)	103,796,190,669	(550,575,000)
<i>Văn phòng Công ty</i>	87,124,421,749	(550,575,000)	72,981,750,821	(550,575,000)
+ CTCP Quản Lý Đầu Tư Chuyên Nghiệp			-	-
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà	51,448,919,200		51,448,919,200	-
+ Công Ty Cổ Phần ACC-244	5,622,690,943		5,622,690,943	-
+ Các đối tượng khác	30,052,811,606	(550,575,000)	15,910,140,678	(550,575,000)
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	47,857,637,228		30,814,439,848	-
+ Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà	33,583,160,030		20,897,905,050	-
+ CTCP TN Global (TNG)	6,114,513,615		6,114,513,615	-
+ Các đối tượng khác	8,159,963,583		3,802,021,183	-
Cộng	134,982,058,977	(550,575,000)	103,796,190,669	(550,575,000)

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ CTCP TN Global	6,114,513,615		6,114,513,615	-
+ CTCP Xây Dựng Sài Gòn Kinh Bắc	691,162,780		691,162,780	-
+ CTCP Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	521,440,800		521,440,800	-
Cộng	7,327,117,195	-	7,327,117,195	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu về cho vay	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	10,662,000,000	-	10,662,000,000	-
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel-TM7 (*)		-	43,207,022,373	-
Công ty CP Tư Vấn và Đầu Tư Kim Hà (**)	4,000,000,000	-		
Các đối tượng khác	107,914,546,667	-		
Cộng	122,576,546,667	-	53,869,022,373	-

(*) Cho Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel vay theo hợp đồng số 1705/TTMV/SGT-BDS ngày 17/05/2019. Thời hạn cho vay 03 năm. Lãi vay: không tính lãi.

(**) Cho Công ty Cổ Phần Tư Vấn Và Đầu Tư Kim Hà vay theo hợp đồng số 1601/SGT-KHI ngày 16/01/2020. Thời hạn cho vay 01 năm. Lãi vay: 11%/năm

5. Phải thu khác	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	380,194,740,257	(35,609,091,328)	181,621,621,799	(44,322,216,328)
Ký cược, ký quỹ	5,409,832,052	-	4,704,288,764	-
Văn phòng Công ty	5,409,832,052	-	4,704,288,764	-
+ Ngân hàng Quân đội	4,976,278,581	-	4,303,453,543	-
+ Các đối tượng khác	433,553,471	-	400,835,221	-
Tạm ứng	52,475,482,565	-	9,068,479,308	-
Văn phòng Công ty	3,235,122,965	-	8,772,544,708	-
Chi nhánh Bắc Ninh	49,240,359,600	-	295,934,600	-
Phải thu khác	322,309,425,640	(35,609,091,328)	167,848,853,727	(44,322,216,328)
Văn phòng Công ty	318,383,843,311	(31,690,000,000)	163,919,271,400	(40,403,125,000)
(1) + Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	(31,690,000,000)	31,690,000,000	(31,690,000,000)
+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc		-	19,055,000,000	-
(2) + Nguyễn Thị Thi	56,941,488,000	-	73,941,488,000	(8,713,125,000)
+ Công ty CP Phân phối và dịch vụ Saigontel	13,403,078,223	-	15,400,000,000	-
+ Phạm Thị Yến		-	14,898,800,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	3,500,000,000	-	3,500,000,000	-
+ Công ty CP Dệt may viễn thông SGVN	3,936,684,059	-	3,936,000,000	-
+ Các đối tượng khác	208,912,593,029	-	1,497,983,400	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Bắc Ninh	3,925,582,329	(3,919,091,328)	3,929,582,327	(3,919,091,328)
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	(3,919,091,328)	3,919,091,328	(3,919,091,328)
+ Các đối tượng khác	6,491,001	-	10,490,999	-
b. Dài hạn	1,028,411,000	-	1,028,411,000	-
Ký quỹ, ký cược	1,028,411,000	-	1,028,411,000	-
+ CTCP TN Global	898,725,000	-	898,725,000	-
+ Các đối tượng khác	129,686,000	-	129,686,000	-
Cộng	381,223,151,257	(35,609,091,328)	182,650,032,799	(44,322,216,328)

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc	-	-	19,055,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	3,500,000,000	-	3,500,000,000	-
+ Phạm Thị Yến	-	-	14,898,800,000	-
+ CTCP TN Global	898,725,000	-	898,725,000	-
+ Công ty CP Phân phối và dịch vụ Saigontel	13,403,078,223	-	15,400,000,000	-
Cộng	17,801,803,223	-	53,752,525,000	-

(1) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(2) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2509/2017/HĐCN/SGT-NTT ngày 25/09/2017, Saigontel đã chuyển nhượng 2.500.000 cổ phần của Công ty CP Địa ốc Viễn Đông cho Nguyễn Thị Thi với tổng giá trị HĐCN là 38.750.000.000 VND, số dư tại ngày 31/03/2020 là 17.781.488.000 VND.

Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/2018/UTDT-SGT-THI ngày 15/12/2018 giữa bà Nguyễn Thị Thi và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với giá trị hợp đồng là 39.160.000.000 VND, phụ lục ký ngày 15/12/2019 gia hạn hợp đồng 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khoản hợp tác đầu tư này không bị suy giảm và sẽ mang lại lợi nhuận trong tương lai.

6. Nợ xấu: xem thuyết minh tại trang 39.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	211,860,116,372	-	108,844,940,444	-
Văn phòng Công ty	91,291,712,600	-	19,150,000	-
+ Chi phí SX, KD dở dang dự án	91,291,712,600	-	19,150,000	-
Chi nhánh Bắc Ninh	120,568,403,772	-	108,825,790,444	-
+ Chi phí xây dựng dở dang KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 2	114,958,843,490	-	103,216,230,162	-
+ Chi phí SX, KD dở dang khác	5,609,560,282	-	5,609,560,282	-
Hàng hoá	12,157,607,399	-	11,607,460,789	-
Văn phòng Công ty	12,157,607,399	-	11,607,460,789	-
Cộng	224,017,723,771	-	120,452,401,233	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 114.958.843.490VND.

8. Chi phí trả trước	31/03/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	15,781,059,425	15,476,804,551
Văn phòng Công ty	1,849,100,076	15,294,164,398
+ Công cụ dụng cụ	190,903,592	55,329,088
+ Chi phí khác	1,658,196,484	15,238,835,310
Chi nhánh Bắc Ninh	13,931,959,349	182,640,153
b. Chi phí trả trước dài hạn	55,340,141,286	53,788,263,960
Văn phòng Công ty	16,790,478,922	13,430,595,725
Chi phí khác	16,790,478,922	13,430,595,725
Chi nhánh Bắc Ninh	38,549,662,364	40,357,668,235
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	38,154,943,856	40,254,009,764
Chi phí công cụ, dụng cụ	394,718,508	103,658,471
Cộng	71,121,200,711	69,265,068,511

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 40.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	356,697,900	356,697,900
Số dư cuối năm	356,697,900	356,697,900
Số dư đầu năm	38,646,678	288,730,817
Khấu hao trong năm	11,198,046	11,198,046
Số dư cuối năm	49,844,724	299,928,863
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	318,051,222	67,967,083
Số dư cuối năm	306,853,176	56,769,037

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 167.437.000 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	42,072,665,168	220,514,695,214	262,587,360,382
ĐT XD CB h. thành	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	42,072,665,168	220,514,695,214	262,587,360,382
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4,420,486,448	71,779,507,424	76,199,993,872
Khấu hao trong năm	254,172,846	5,090,028,246	5,344,201,092
Thanh lý, nhượng bán	-	-	
Số dư cuối năm	4,674,659,294	76,869,535,670	81,544,194,964
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	37,652,178,720	148,735,187,790	186,387,366,510
Số dư cuối năm	37,398,005,874	143,645,159,544	181,043,165,418

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 03 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 106.535.631.658 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản dở dang dài hạn	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	17,099,544,631	-	41,468,328,495	-
Văn phòng Công ty	17,099,544,631	-	41,468,328,495	-
Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành	1,793,153,342	-	1,793,153,342	-
Dự án tại TP. Bắc Giang		-	24,566,887,000	-
Dự án Tòa nhà ICT 2	9,484,172,549	-	9,484,172,549	-
Dự án Cao ốc Phạm Hùng	141,388,500	-	141,388,500	-
Dự án trung tâm dịch vụ tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn II	1,324,298,104	-	1,284,298,104	-
Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật	1,594,950,000	-	1,594,950,000	-
Dự án khác	2,761,582,136	-	2,603,479,000	-
Cộng	17,099,544,631	-	41,468,328,495	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Xem thuyết minh tại trang 41.

14. Phải trả người bán	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	95,499,984,876	95,499,984,876	95,846,049,001	95,846,049,001
Nhà cung cấp trong nước	48,076,506,498	48,076,506,498	48,283,100,623	48,283,100,623
Văn phòng Công ty	45,586,045,180	45,586,045,180	47,595,415,655	47,595,415,655
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	21,708,142,163	21,708,142,163	23,086,636,402	23,086,636,402
+ CTCP Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel	94,104,798	94,104,798	79,104,798	79,104,798
+ Các công ty khác	23,783,798,219	23,783,798,219	24,429,674,455	24,429,674,455
Chi nhánh Bắc Ninh	2,490,461,318	2,490,461,318	687,684,968	687,684,968
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Kim Hà			343,803,150	-
+ Các công ty khác	2,490,461,318	2,490,461,318	343,881,818	343,881,818
Nhà cung cấp nước ngoài	47,423,478,378	47,423,478,378	47,562,948,378	47,562,948,378
Văn phòng Công ty	47,423,478,378	47,423,478,378	47,562,948,378	47,562,948,378
(1) + Voice Valley International (HK) Limited	23,767,448,845	23,767,448,845	23,767,448,845	23,767,448,845
(2) + Quickcom Telecom Limited	23,656,029,533	23,656,029,533	23,795,499,533	23,795,499,533
Cộng	95,499,984,876	95,499,984,876	95,846,049,001	95,846,049,001

(1), (2) Khoản công nợ này sẽ được cân trừ với công nợ phải thu khách hàng nước ngoài tại thuyết minh số V.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	21,708,142,163	21,708,142,163	23,086,636,402	23,086,636,402
+ CTCP Phân Phối Và Dịch Vụ Saigontel	94,104,798	94,104,798	79,104,798	79,104,798
Cộng	21,802,246,961	21,802,246,961	23,165,741,200	23,165,741,200

15. Người mua trả tiền trước

	31/03/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	55,025,157,033	1,198,004,870
Khách hàng trong nước	55,025,157,033	1,198,004,870
Văn phòng Công ty	54,923,652,885	1,651,645
Chi nhánh Bắc Ninh	101,504,148	1,196,353,225
+ Các đối tượng khác	101,504,148	1,196,353,225
Cộng	55,025,157,033	1,198,004,870

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	258,383,189,098	258,383,189,098	257,744,037,370	257,744,037,370
Văn phòng Công ty	237,821,573,723	237,821,573,723	236,482,421,995	236,482,421,995
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	11,185,556,657	11,185,556,657
(1) + Ngân hàng TMCP Quân Đội	13,412,000,760	13,412,000,760	15,887,292,375	15,887,292,375
(2) + CTCP Kum Ba	8,640,432,963	8,640,432,963	8,640,432,963	8,640,432,963
(3) + CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
(4) + CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000	28,812,000,000
(5) + CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000	5,200,000,000
+ Vay khác	4,000,000,000	4,000,000,000	-	-
(6) Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây	21,000,000,000	21,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
(7) Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel	3,757,140,000	3,757,140,000	3,757,140,000	3,757,140,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn (tiếp theo)				
(8) Trái phiếu phát hành	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000
Chi nhánh Bắc Ninh	20,561,615,375	20,561,615,375	21,261,615,375	21,261,615,375
(9) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	20,561,615,375	20,561,615,375	21,261,615,375	21,261,615,375
b. Vay dài hạn	63,329,838,976	57,037,151,879	63,870,335,581	63,870,335,581
Văn phòng Công ty	5,076,575,000	5,076,575,000	11,909,758,702	11,909,758,702
(10) + Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (HD Bank)	5,076,575,000	5,076,575,000	5,617,071,605	5,617,071,605
Chi nhánh Bắc Ninh	58,253,263,976	51,960,576,879	51,960,576,879	51,960,576,879
(11)+ CTCP KCN Sài Gòn Hải Phòng (SHP)	6,292,687,097	6,292,687,097	6,292,687,097	6,292,687,097
(9) + Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh	51,960,576,879	51,960,576,879	51,960,576,879	51,960,576,879
Cộng	321,713,028,074	315,420,340,977	321,614,372,951	321,614,372,951

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(8) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2009/SGT-WB/TP ngày 09/10/2009 và Phụ lục số 01/2009/SGT-WB/TP/PL03 ngày 31/12/2014	Thời điểm đáo hạn của trái phiếu là 31/12/2019	Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng bình quân của 4 NH [Agribank + BIDV + Vietcombank + Vietinbank] + biên độ 3%/năm	145,000,000,000	Tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án cụm công nghiệp Nam Sông Hồng

(9) Chi tiết số dư các hợp đồng vay tại NH TMCP Công Thương - CN Bắc Ninh như sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
+HĐ vay số 02/2014 - HĐTDDA/NHCT282-NX/NVP SGT ngày 01/10/2014	66 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	11%/năm	18,461,615,375	Tài sản hình thành trong tương lai từ dự án xây dựng 58.100m2 Nhà xưởng và 4.950m2 Nhà văn phòng tại KCN - Đại Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ HĐ vay số 01/2014 - DTDDA/NHCT282-NMN SGT ngày 01/10/2014	51 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	10,5%/năm		Hoàn Sơn; Các quyền lợi ích khoản thanh toán liên quan tới QSD đất và Tài sản gắn liền với đất sau thời điểm tháng 09/2014.
+ HĐ vay 01/2018 - HĐCVDADTL/NHCT282-SGT ký ngày 8/11/2018	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn theo từng kế ước	11%/năm	54,060,576,879	Các tài sản gắn liền với thửa đất có diện tích 95,81 ha, tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II; toàn bộ các quyền tài sản, lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ Dự án;

(10) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HD Bank)

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay HD Bank số 02682/18MN/HDTD ngày 05/02/2018	36 tháng từ ngày 08/02/2018 đến 08/02/2021	10.8%/năm	710,125,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô INFINITI QX60
Hợp đồng vay HD Bank số 03093/18MN/HDTD ngày 08/02/2018	36 tháng từ ngày 09/02/2018 đến 09/02/2021	10.8%/năm	320,850,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô PEUGEOT 5008
Hợp đồng vay HD Bank số 25048/18MN/HDTD ngày 19/10/2018	48 tháng từ 22/10/2018 đến 24/10/2022	11,32%/năm	556,850,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô TOYOTA FORTUNER
Hợp đồng vay HD Bank số 129143/19MN/HDTD/KUN N01 ngày 15/08/2019	48 tháng từ 10/10/2019 đến 10/10/2023	11,72%/năm	752,500,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô Fortuner 2.7V
Hợp đồng vay HD Bank số 41047/19MN/HDTD/KUNN 01 ngày 29/10/2018	60 tháng từ 29/10/2019 đến 29/10/2024	12,02%/năm	2,736,250,000	Tài sản đảm bảo: xe ô tô Land Cruise
Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Chi tiết hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội

HĐ vay số 17824.19.201.1431327.TD ngày 22/5/2019	Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết 06/05/2020.	Lãi suất thả nổi: Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân 8%/năm	13,412,000,760	Quyền sở hữu công trình trên đất tại Lô 46 - Khu Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. HCM
--------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------	--------------------------------------------------------------------	----------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Thuyết minh khoản vay công ty

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
(2) BB thỏa thuận số 0512/17/TT-KB ngày 05/12/2017	Thời hạn thanh toán đến ngày 05/12/2018. Khoản vay quá hạn	8,5%/năm	8,640,432,963	Tín chấp
(3) BB thỏa thuận số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012 và phụ lục 08 ngày 01/04/2018	Đến ngày 31/12/2019	8%/năm	8,000,000,000	Tín chấp
(4) Hợp đồng vay số 07- 2011/HĐVV ngày 01/03/2011 và phụ lục số 06.6/07-2011/HĐVV	Đến hết ngày 31/12/2019	Lãi suất 0,01%/ tháng	28,812,000,000	Tín chấp
(5) Theo phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 01/PLTTV- SHP-SGT/2018 ký ngày 01/01/2018	Đến hết ngày 31/12/2019	Lãi suất 4,5%/năm cho món 200 triệu đồng và 10,5%/năm cho món 5 tỷ đồng	5,200,000,000	Tín chấp
(6) Hợp đồng cho vay 01/2019/AT/SCD- SAIGONTEL ngày 19/04/2019; Hợp đồng số 02/2019/AT/SCD- SAIGONTEL ngày 08/07/2019 và Hợp đồng số 02/2020/AT/SCD- SAIGONTEL ngày 27/02/2020	08 tháng; 06 tháng và 12 tháng	Lãi suất 11%/năm	21,000,000,000	Tín chấp
(7) Thỏa thuận mượn vốn số 01/2019/TTMV/BDS- SGT.341 ngày 01/01/2019	1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất 8%/năm	3,757,140,000	Tín chấp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức
				đảm bảo
(11) Phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 2712/PLMV.SHP- SGTBN/2019 ký ngày 27/12/2019 sửa đổi bổ sung HĐMV số 03/TTMV/SHP- SGT/2013 ngày 24/05/2013	Gia hạn đến 31/12/2021	Lãi suất 11%/năm kể từ ngày 01/01/2020	6,292,687,097	Tín chấp
c. Khoản vay đối với các bên liên quan	31/03/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
+ CTCP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28,812,000,000	318,564,680	28,812,000,000	309,825,040
+ CTCP Kum Ba	8,640,432,963	2,462,657,865	8,640,432,963	2,279,551,704
+ CTCP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8,000,000,000	7,661,459,730	8,000,000,000	7,499,681,952
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel	3,757,140,000	243,006,174	3,757,140,000	219,393,534
Cộng	49,209,572,963	10,685,688,449	49,209,572,963	10,308,452,230

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2020
	Thuế giá trị gia tăng	-	8,952,270,100	8,952,270,100
Văn phòng Công ty	-	7,508,994,312	7,508,994,312	-
Chi nhánh Bắc Ninh	-	1,443,275,788	1,443,275,788	-
Thuế TNDN	63,851,509,215	2,310,350,037	9,858,984,368	56,302,874,884
Chi nhánh Bắc Ninh	63,851,509,215	2,310,350,037	9,858,984,368	56,302,874,884
Thuế thu nhập cá nhân	274,069,550	512,225,849	572,296,601	213,998,798
Văn phòng Công ty	270,318,963	469,370,203	561,666,316	178,022,850
Chi nhánh Bắc Ninh	3,750,587	42,855,646	10,630,285	35,975,948
Thuế tài nguyên	61,307,482	172,452,573	171,096,195	62,663,860
Chi nhánh Bắc Ninh	61,307,482	172,452,573	171,096,195	62,663,860
a. Phải nộp (tiếp theo)	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2020
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19,182,625	-	19,182,625	-
Chi nhánh Bắc Ninh	19,182,625	-	19,182,625	-
Các loại thuế khác	-	69,588,000	69,588,000	-
Văn phòng Công ty	-	4,000,000	4,000,000	-
Chi nhánh Bắc Ninh	-	65,588,000	65,588,000	-
Cộng	64,206,068,872	12,016,886,559	19,643,417,889	56,579,537,542

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải thu	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2020
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	809,400,660	3,974,656,281	701,251,943	4,082,804,998
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>533,445,812</i>	<i>2,606,489,524</i>	<i>33,335,951</i>	<i>3,106,599,385</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>275,954,848</i>	<i>1,368,166,757</i>	<i>667,915,992</i>	<i>976,205,613</i>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	202,574,150	685,736,042	483,161,892
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	<i>-</i>	<i>202,574,150</i>	<i>685,736,042</i>	<i>483,161,892</i>
Cộng	809,400,660	4,177,230,431	1,386,987,985	4,565,966,890
18. Chi phí phải trả			31/03/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			288,332,577,665	284,554,310,209
Văn phòng Công ty			268,686,512,417	264,908,244,961
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>			<i>265,160,470,427</i>	<i>264,908,244,961</i>
<i>Chi phí phải trả khác</i>			<i>3,526,041,990</i>	-
Chi nhánh Bắc Ninh			19,646,065,248	19,646,065,248
<i>Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất</i>			<i>19,646,065,248</i>	<i>19,646,065,248</i>
b. Dài hạn			23,627,740,351	23,627,740,351
Văn phòng Công ty			23,627,740,351	23,627,740,351
<i>Trích trước chi phí lãi vay</i>			<i>23,627,740,351</i>	<i>23,627,740,351</i>
Cộng			311,960,318,016	308,182,050,560
19. Phải trả khác			31/03/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn				
Kinh phí công đoàn			102,174,480	245,913,534
<i>Văn phòng Công ty</i>			<i>71,164,530</i>	<i>215,905,200</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>			<i>31,009,950</i>	<i>30,008,334</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			479,215,120	-
<i>Văn phòng Công ty</i>			<i>479,215,120</i>	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			129,764,835,303	22,182,785,150
<i>Văn phòng Công ty</i>			<i>117,414,259</i>	<i>171,000,000</i>
<i>Chi nhánh Bắc Ninh (*)</i>			<i>129,647,421,044</i>	<i>22,011,785,150</i>
Các khoản phải trả, phải nộp khác			68,235,235,997	96,422,218,397
Văn phòng Công ty			66,841,771,707	95,018,472,199
+ Cty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh (3)			11,134,874,000	11,134,874,000
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh			1,500,000,000	1,500,000,000
+ Đặng Thành Tâm			1,500,000,000	1,500,000,000
+ Lê Nhật Phương Linh - Bắc Giang (3)			11,134,873,500	11,134,873,500
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Saigontel (5)			17,456,420,920	17,456,420,920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2020	01/01/2020
Phải trả khác ngắn hạn (tiếp theo)		
+ Các đối tượng khác	24,115,603,287	52,292,303,779
Chi nhánh Bắc Ninh	1,393,464,290	1,403,746,198
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng (1)	1,321,464,290	1,321,464,290
+ Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh	72,000,000	72,000,000
+ Các đối tượng khác	-	10,281,908
Cộng	198,581,460,900	118,850,917,081
b. Dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	77,932,554,475	5,012,274,475
Văn phòng Công ty	77,932,554,475	5,012,274,475
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân	223,730,600	223,730,600
+ Công ty TNHH SWISS POST SOLUTIONS	1,381,939,000	1,381,939,000
+ Công ty TNHH MTV NEOBAGS VIỆT NAM	343,300,000	343,300,000
+ Công ty TNHH TM & DV NINA	1,057,218,000	1,057,218,000
+ Công ty TNHH Ô tô SHINERAY Việt Nam	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Các đối tượng khác	73,426,366,875	506,086,875
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	241,987,760,178	241,987,760,178
Văn phòng Công ty	241,987,760,178	241,987,760,178
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (2)	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (4)	150,437,975,000	150,437,975,000
+ Công Ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (6)	40,000,000,000	40,000,000,000
+ Các đối tượng khác	2,610,000	2,610,000
Cộng	319,920,314,653	247,000,034,653

(1) Khoản phải trả theo phụ lục thỏa thuận mượn vốn số 2912/PLMV.SHP-SGTBN/2017 với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 29 tháng 12 năm 2017, gia hạn thời gian trả nợ gốc đến hết ngày 31/12/2021.

(2) Khoản mượn vốn theo Thỏa thuận mượn vốn số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011 và các phụ lục hợp đồng, hạn mức cho mượn là 100.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm.

(3) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác 03 bên số 171027-85/HĐHT-SGT ký tháng 09/2017 giữa Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty TNHH TM và XNK Đại Phước Thịnh và bà Lê Nhật Phương Linh về thỏa thuận hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản tại Lô TM7 đường Nguyễn Văn Cừ, TP.Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để xây dựng dự án tòa nhà chung cư hỗn hợp.

(4) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng gồm các hợp đồng sau:

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 01/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư, xây dựng, khai thác và kinh doanh dự án 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP.HCM và dự án tại ICT 2- Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Q12 với tổng giá trị hợp đồng là 114.624.616.666 VNĐ. Đến thời điểm 31/12/2019 số dư là 109.622.975.000 VNĐ. Hiện dự án đang thực hiện điều chỉnh quy hoạch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2018/HĐHTKD/SDN-SGT ký ngày 20/09/2018 giữa Công ty CP Đầu tư Sài Gòn- Đà Nẵng và Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn về việc hợp tác đầu tư dự án Cao ốc thương mại- Văn phòng Phạm Hùng tại số 5-E7, Cầu Giấy, Hà Nội với giá trị hợp đồng là 50.000.000.000 VNĐ. Đến thời điểm 31/12/2019 số dư là 40.815.000.000 VNĐ. Hiện dự án đang trong quá trình xin giấy phép xây dựng.

(5) Khoản phải trả liên quan đến Công ty CP Đầu Tư BĐS Saigontel gồm các hợp đồng sau:

- Khoản phải trả liên quan đến thỏa thuận cho mượn vốn số 01/2019/TTMV/BDS-SGT.338 ký ngày 01/01/2019 giữa Công ty CP Đầu Tư BĐS Saigontel và Công ty CP Viễn Thông Sài Gòn, hạn mức cho mượn là 25.000.000.000 đồng với lãi suất 0%/năm.

(6) Khoản phải trả Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1510/2019/HĐHTKD/SCD-SGT ngày 15/10/2019 nhằm mục đích thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đại đồng- Hoàn Sơn giai đoạn II, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh do Công ty CP Công nghệ Viễn thông Sài Gòn (Saigontel) làm chủ đầu tư.

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	31/03/2020	01/01/2020
+ Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	51,547,175,178	51,547,175,178
+ Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	1,321,464,290	1,321,464,290
+ Ông Đặng Thành Tâm	1,500,000,000	1,500,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel	17,456,420,920	17,456,420,920
Cộng	74,825,060,388	74,825,060,388

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	3,521,491,397	3,275,309,544
Văn phòng Công ty	2,593,098,398	1,354,534,398
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ</i>	<i>2,593,098,398</i>	<i>1,354,534,398</i>
Chi nhánh Bắc Ninh	928,392,999	1,920,775,146
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng</i>	<i>928,392,999</i>	<i>1,920,775,146</i>
Cộng	3,521,491,397	3,275,309,544

Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020	01/01/2020
b. Dài hạn		
Văn phòng Công ty	10,953,800,296	11,624,441,131
<i>Doanh thu cho thuê nhà xe KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn</i>	<i>10,953,800,296</i>	<i>11,624,441,131</i>
Cộng	10,953,800,296	11,624,441,131

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2020	01/01/2020
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	26,368,505,064	26,529,964,054
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	26,368,505,064	26,529,964,054
Cộng	26,368,505,064	26,529,964,054

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 42.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2020	01/01/2020
Vốn góp của các nhà đầu tư	740,016,040,000	740,016,040,000
Cổ phiếu quỹ	3,100,000	3,100,000
Cộng	740,019,140,000	740,019,140,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740,019,140,000	740,019,140,000
Vốn góp đầu năm	740,019,140,000	740,019,140,000
Vốn góp cuối năm	740,019,140,000	740,019,140,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74,001,914	74,001,914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74,001,914	74,001,914
Cổ phiếu phổ thông	74,001,914	74,001,914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu phổ thông	310	310
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74,001,604	74,001,604
Cổ phiếu phổ thông	74,001,604	74,001,604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	35,023,235,637	52,864,207,849
<i>Văn phòng Công ty</i>	25,937,657,425	45,147,304,987
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	9,085,578,212	7,716,902,862
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	4,061,081,807	4,043,865,120
<i>Văn phòng Công ty</i>	4,061,081,807	4,043,865,120
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	15,938,147,630	50,478,585,310
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	15,938,147,630	50,478,585,310
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	726,290,310	22,506,855,310
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	726,290,310	22,506,855,310
Cộng	55,748,755,384	129,893,513,589

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Doanh thu cho thuê tài sản

Trong năm, Công ty đã ghi nhận doanh thu từ hoạt động cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh số IV.18. Nếu doanh thu từ việc cho thuê đất này được phân bổ đều trong thời hạn thuê đất, ảnh hưởng đến doanh thu, lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty như sau:

b1. Ghi nhận doanh thu một lần	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Doanh thu	726,290,310	22,506,855,310
Lợi nhuận kế toán trước thuế	701,456,568	18,901,766,136
b2. Ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Doanh thu	19,112,903	577,098,854
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18,459,383	484,660,670
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	28,133,787,700	40,007,877,084
<i>Văn phòng Công ty</i>	26,070,093,847	37,958,921,011
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	2,063,693,853	2,048,956,073
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	3,199,692,598	3,579,340,561
<i>Văn phòng Công ty</i>	3,199,692,598	3,579,340,561
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	6,916,437,348	33,584,752,613
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	6,916,437,348	33,584,752,613
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	24,833,742	3,605,089,174
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	24,833,742	3,605,089,174
Cộng	38,274,751,388	80,777,059,432
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Lãi tiền gửi	56,286,485	130,898,843
<i>Văn phòng Công ty</i>	13,147,060	117,177,068
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	43,139,425	13,721,775
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22,672	45,487,909
<i>Văn phòng Công ty</i>	22,672	1,933,810
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	-	43,554,099
Doanh thu hoạt động tài chính khác	159,279,081	-
<i>Văn phòng Công ty</i>	152,201,726	-
<i>Chi nhánh Bắc Ninh</i>	7,077,355	-
Cộng	215,588,238	176,386,752

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí tài chính	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Lãi tiền vay	2,168,287,897	1,819,928,771
Văn phòng Công ty	1,654,952,425	(125,189,324)
Chi nhánh Bắc Ninh	513,335,472	1,945,118,095
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14,000	-
Văn phòng Công ty	14,000	-
Cộng	2,168,301,897	1,819,928,771

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,310,350,037	5,206,374,806

(*) Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(161,458,990)	(161,458,990)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(161,458,990)	(161,458,990)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có.
3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	118,576,389,681	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	118,477,734,558	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết hoặc những thông tin tài chính quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP Đầu tư bất động sản Saigontel	Công ty con	Phải thu tiền hàng	156,116,450	1,122,519,389
		Mua hàng	15,400,000	(21,708,142,163)
		Mượn tiền	-	(17,456,420,920)
		Vay tiền	-	(3,757,140,000)
		Cho mượn tiền	-	3,500,000,000
Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel	Công ty con	Cho vay	-	-
		Chi hộ	-	(2,610,000)
		Mua hàng	15,000,000	(94,104,798)
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông	SGT có đầu tư dài hạn vào công ty CP Địa Ốc Viễn Đông	Bán hàng	88,066,640	88,066,640
		Cho mượn tiền	-	13,403,078,223
		Cho vay	-	10,662,000,000
Công ty CP KCN Sài Gòn - Hải Phòng	Chung nhà đầu tư là Tổng Công ty CP Kinh Bắc	Phải trả tiền vay	-	(11,492,687,097)
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty có cùng thành viên chủ chốt là ông Đặng Thành Tâm	Vay tiền	11,000,000,000	(21,000,000,000)
		Phải trả hợp tác kinh doanh	-	-
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	Cổ đông lớn của SGT	Phải trả tiền vay	-	(51,547,175,178)
Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	Thành viên HĐQT Nguyễn Thị Sương là	Phải trả tiền vay	-	(8,000,000,000)
Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch HĐQT	Phải trả tiền mượn	-	(1,500,000,000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bà Phạm Thị Yến	Thành viên HĐQT- Bà Nguyễn Thị Kim Thanh là chị họ hàng bên ngoài của bà Phạm Thị Yến	Thanh toán tiền mua BDS	14,898,800,000	-
-----------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------	----------------	---

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem thuyết minh tại trang số 43-44.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Trần Nguyễn Kim Hằng

Quyền Kế toán trưởng



Lê Nguyễn Hoàng Anh

TP. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	81,008,557,715	40,008,663,184		114,962,357,715	65,249,338,184	
+ Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31,690,000,000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	31,690,000,000	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3,919,091,328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	3,919,091,328	-	Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi
+ CTCP Dịch vụ Kinh Bắc (*)	-	-	Khoản phải thu sẽ được thu hồi trong quý 2/2020	19,055,000,000	19,055,000,000	Khoản phải thu sẽ được thu hồi trong năm 2019
+ Các công nợ phải thu từ hoạt động thương mại (*)	45,399,466,387	40,008,663,184	Khoản phải thu quá hạn thanh toán	60,298,266,387	46,194,338,184	Khoản phải thu quá hạn thanh toán

(*) Theo đánh giá của Ban Giám đốc, các khoản nợ này không suy giảm giá trị và có khả năng thu hồi được trong quý 2/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	66,840,856,289	6,277,588,116	25,139,865,871	31,099,501,669	129,357,811,945
Mua trong năm	3,309,194,546	-	-	-	3,309,194,546
Số dư cuối năm	70,150,050,835	6,277,588,116	25,139,865,871	31,099,501,669	132,667,006,491
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22,760,074,608	5,947,839,096	7,775,198,426	10,540,619,266	47,023,731,396
Khấu hao trong năm	907,360,801	137,116,293	901,226,562	666,366,939	2,612,070,595
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23,667,435,409	6,084,955,389	8,676,424,988	11,206,986,205	49,635,801,991
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	44,080,781,681	329,749,020	17,364,667,445	20,558,882,403	82,334,080,549
Số dư cuối năm	46,482,615,426	192,632,727	16,463,440,883	19,892,515,464	83,031,204,500

* Giá trị còn lại của TSCDDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 57.556.221.643 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.847.938.340 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.13. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	204,847,792,674	-
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận (10)	-	-	204,847,792,674	-
Cộng	-	-	204,847,792,674	-

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	465,989,649	465,989,649	263,000,000	263,000,000
Cộng	465,989,649	465,989,649	263,000,000	263,000,000

c. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	124,701,000,000	-	124,336,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Bất động sản Saigontel (1)	35,000,000,000	-	35,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Phân phối và Dịch vụ Saigontel (2)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh Bắc (3)	59,701,000,000	-	59,336,000,000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	685,556,513,102	(49,603,404,328)	685,556,513,102	(49,603,404,328)
+ Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn (4)	220,000,000,000	(19,180,593,573)	220,000,000,000	(19,180,593,573)
+ Công ty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn (5)	265,313,144,445	(15,250,902,592)	265,313,144,445	(15,250,902,592)
+ Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam (6)	3,438,593	(10,721,557,449)	52,332,086,331	(10,721,557,449)
+ Công ty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA (7)	6,640,000	(2,150,350,714)	66,400,000,000	(2,150,350,714)
+ Công ty CP ĐT & PT HT Khu công nghệ cao Sài Gòn (8)	2,881,200	-	28,812,000,000	-
+ Trường ĐHDL Hùng Vương (9)	230,000	(2,300,000,000)	2,300,000,000	(2,300,000,000)
+ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển nhà máy điện Sài Gòn Bình Thuận (10)	1,992,016	-	38,019,257,326	-
+ Công ty CP giải trí Năng Vàng	46,875	-	7,500,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư Việt Số	375,000	-	4,880,025,000	-
Cộng	810,257,513,102	(49,603,404,328)	760,654,108,774	(49,603,404,328)
			809,892,513,102	
				760,289,108,774

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ Phiếu Quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	740,019,140,000	(3,100,000)	715,518,135	740,731,558,135
Lợi nhuận	-	-	12,413,608,652	12,413,608,652
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	740,019,140,000	(3,100,000)	13,129,126,787	753,145,166,787
Số dư tại ngày 01/01/2020	740,019,140,000	(3,100,000)	13,129,126,787	753,145,166,787
Lợi nhuận	-	-	2,046,484,470	2,046,484,470
Số dư tại ngày 31/03/2020	740,019,140,000	(3,100,000)	15,175,611,257	755,191,651,257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chi tiết các chi tiêu như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại - dịch vụ và hoạt động khác	Hoạt động cho thuê văn phòng	Hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	Hoạt động cho thuê lại đất	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	35,023,235,637	4,061,081,807	15,938,147,630	726,290,310	55,748,755,384
2. Giá vốn	28,133,787,700	3,199,692,598	6,916,437,348	24,833,742	38,274,751,388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6,889,447,937	861,389,209	9,021,710,282	701,456,568	17,474,003,996
5. Tài sản bộ phận	12,157,607,399	37,398,005,874	143,645,159,544	211,860,116,372	405,060,889,189
6. Tài sản không phân bổ					1,751,937,918,194
Tổng tài sản					2,156,998,807,383
7. Nợ phải trả bộ phận					-
8. Nợ phải trả không phân bổ					1,401,807,156,126
Tổng nợ phải trả					1,401,807,156,126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: Bắc Ninh, TP.HCM. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	25,750,016,152	29,998,739,232	55,748,755,384
2. Giá vốn	9,004,964,943	29,269,786,445	38,274,751,388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	16,745,051,209	728,952,787	17,474,003,996
4. Tài sản bộ phận	874,411,960,612	1,282,586,846,771	2,156,998,807,383
5. Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng Tài sản	874,411,960,612	1,282,567,376,771	2,156,998,807,383
6. Nợ phải trả bộ phận	315,823,218,104	1,085,983,938,022	1,401,807,156,126
7. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	315,823,218,104	1,085,983,938,022	1,401,807,156,126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

- Căn cứ theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2020 công bố so với quý cùng kỳ năm trước đã công bố có biến động như sau:

	Số liệu KQKD Quý 1		Chênh lệch	
	2020 (1)	2019 (2)	Giá trị (3)=(1)-(2)	Tỷ lệ %/quý trước (4)=(3)/(2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,748,755,384	129,893,513,589	(74,144,758,205)	-57.08%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,748,755,384	129,893,513,589	(74,144,758,205)	-57.08%
4. Giá vốn hàng bán	38,274,751,388	80,777,059,432	(42,502,308,044)	-52.62%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,474,003,996	49,116,454,157	(31,642,450,161)	-64.42%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	213,648,288	176,386,752	37,261,536	21.12%
7. Chi phí tài chính	2,168,301,897	1,819,928,771	348,373,126	19.14%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	2,168,287,897	1,819,928,771	348,359,126	19.14%
8. Chi phí bán hàng	2,552,169,802	8,600,457,733	(6,048,287,931)	-70.33%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,593,065,715	15,717,906,448	(7,124,840,733)	-45.33%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,374,114,870	23,154,547,957	(18,780,433,087)	-81.11%
11. Thu nhập khác	52,920,957	311,872,584	(258,951,627)	-83.03%
12. Chi phí khác	233,600,260	147,871,920	85,728,340	57.97%
13. Lợi nhuận khác	(180,679,303)	164,000,664	(344,679,967)	-210.17%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,193,435,567	23,318,548,621	(19,125,113,054)	-82.02%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,310,350,037	5,206,374,806	(2,896,024,769)	-55.62%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(161,458,990)	(161,458,990)	-	0.00%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,044,544,520	18,273,632,805	(16,229,088,285)	-88.81%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2020 giảm 88.81% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau đây:

Doanh thu thuần Quý 01/2020 giảm 57.08% do chi nhánh Bắc Ninh đang tập trung vào đền bù giai đoạn 2 nên Quý 01/2020 không phát sinh doanh thu cho thuê đất.
(1)&(3) Đồng thời doanh thu các hoạt động bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch COVID-19 cho nên lợi nhuận góp Quý 01/2020 cũng giảm 64.42% so với cùng kỳ năm 2019

(4) Doanh thu tài chính Quý 01/2020 tăng 21.12% so với cùng kỳ năm 2019 do phát sinh chủ yếu từ lãi tiền gửi.

(5) Chi phí tài chính Quý 1/2020 tăng 19.14% so với cùng kỳ năm 2019 do phát sinh lãi vay tung ứng từ các khoản vay

(6) Chi phí bán hàng Quý 1/2019 giảm 70.33% so với cùng kỳ năm 2019 tương ứng với doanh thu dịch vụ kinh doanh giảm

(7) Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý 1/2019 giảm 45.33% so với cùng kỳ năm 2019 do đơn vị thực hiện siết chặt chi phí và ảnh hưởng của dịch COVID-19

(12) Lợi nhuận khác Quý 01/2020 giảm nhiều về giá trị nhưng không đáng kể so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu phát sinh từ các khoản chi phí khác

(13)&(14) Chính vì thế cho nên lợi nhuận trước thuế Quý 1/2020 giảm 82.02% và lợi nhuận sau thuế cũng giảm tương ứng 88.81% so với Quý 01/2019

Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý của kỳ liền kề năm trước có biến động từ số sang lãi

- Căn cứ theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2020 công bố so với quý 04/2019 của kỳ trước đã công bố có biến động như sau:

	Quý 1/2020		Quý 4/2019		Chênh lệch		Ghi chú
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)	Tỷ lệ %/quý trước	(4)=(3)/(2)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,748,755,384	155,257,264,892	(99,508,509,508)	-64.09%	(4)		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-64.09%	(1)		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	55,748,755,384	155,257,264,892	(99,508,509,508)	-64.09%	(1)		
4. Giá vốn hàng bán	38,274,751,388	146,549,085,985	(108,274,334,597)	-73.88%	(2)		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17,474,003,996	8,708,178,907	8,765,825,089	100.66%	(3)		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	213,648,288	831,907,536	(618,259,248)	-74.32%	(4)		
7. Chi phí tài chính	2,168,301,897	(9,122,324)	2,177,424,221	23869.18%	(5)		
Trong đó: Chi phí lãi vay	2,168,287,897	(14,034,301,846)	16,202,589,743	115.45%	(6)		
8. Chi phí bán hàng	2,552,169,802	2,689,260,755	(137,090,953)	-5.10%	(7)		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,593,065,715	19,544,268,238	(10,951,202,523)	-56.03%	(8)		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,374,114,870	(12,684,320,226)	17,058,435,096	134.48%	(8)		
11. Thu nhập khác	52,920,957	156,744,480	(103,823,523)	-66.24%	(9)		
12. Chi phí khác	233,600,260	1,239,734,313	(1,006,134,053)	-81.16%	(10)		
13. Lợi nhuận khác	(180,679,303)	(1,082,989,833)	902,310,530	83.32%	(12)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,193,435,567	(13,767,310,059)	17,960,745,626	130.46%	(13)		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,310,350,037	956,246,724	1,354,103,313	141.61%	(13)		



16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(161,458,990)	-	(161,458,990)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,044,544,520	(14,723,556,783)	16,768,101,303
				113.89%
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2020 tăng 113.89% so với quý 04/2019 liên kế của năm trước như sau:			
(1)&(3)	Doanh thu thuần Quý 01/2020 giảm 64.09% và giá vốn hàng bán cũng giảm tương ứng 73.88% so với quý 04/2019 liên kế năm trước do ảnh hưởng của dịch COVID-19, nhưng nhờ doanh thu hoạt động thương mại đạt lợi nhuận cao nên lợi nhuận gộp tăng 100.66%			
(4)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm 71.32% so với quý 04/2019 liên kế năm trước do đã tái toán các khoản gửi tiết kiệm.			
(5)	Chi phí tài chính tăng 23869.18% so với quý 04/2019 liên kế năm trước do phát sinh chi phí lãi vay tương ứng các khoản vay.			
(6)	Chi phí bán hàng giảm 5.1% so với quý 04/2019 liên kế năm trước do doanh thu dịch vụ kinh doanh giảm			
(7)	Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 56.03% so với quý 04/2019 liên kế năm trước do đơn vị thực hiện siết chặt chi phí và ảnh hưởng của dịch COVID-19			
(12)	Lợi nhuận khác Quý 01/2020 giảm nhiều về giá trị nhưng không đáng kể so với quý 04/2019 liên kế năm trước chủ yếu phát sinh từ các khoản chi phí khác			
(13)&(14)	Chính vì thế cho nên lợi nhuận trước thuế Quý 1/2020 tăng 130.46% và lợi nhuận sau thuế cũng tăng tương ứng 113.89% so với Quý 04/2019			

